

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Số: 05 CT/CB-TT

V/v: Giải trình số liệu trên Báo cáo
kết quả SXKD quý IV năm 2014

Bình Phước, ngày 25 tháng 01 năm 2014

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính quý IV năm 2014 của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn.

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn xin được giải trình với Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh về lợi nhuận trên Báo cáo kết quả hoạt động SXKD quý IV năm 2014 cao hơn cùng kỳ năm trước như sau:

Trong quý IV năm 2014 thời tiết thuận lợi, nước về nhiều nên việc chạy máy phát điện được liên tục sản lượng điện đạt cao hơn và chi phí Tài chính của đơn vị kỳ này thấp hơn so với cùng kỳ năm trước do đó lợi nhuận cao hơn.

Trên đây là giải trình về Báo cáo kết quả hoạt động SXKD quý IV năm 2014 của Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT

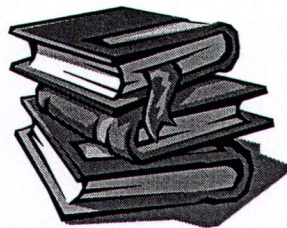


TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Ngọc Hoàn

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014**



Bình Phước, tháng 01 năm 2015



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

I Bảng cân đối kế toán

ĐVT: VND

	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	321.736.668.576	272.704.888.601
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	43.138.236.988	25.054.485.687
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	55.307.145.137	55.307.145.137
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	197.404.095.080	174.338.218.596
4	Hàng tồn kho	18.830.211.241	15.203.180.686
5	Tài sản ngắn hạn khác	7.056.980.130	2.801.858.495
II	Tài sản dài hạn	974.399.978.561	870.944.997.941
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	965.241.269.583	859.460.555.560
	- Tài sản cố định hữu hình	774.744.590.982	803.198.496.813
	- Tài sản cố định vô hình	3.400.000.000	3.400.000.000
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	187.096.678.601	52.862.058.747
3	Bất động sản đầu tư	0	0
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.841.309.273	1.841.309.273
5	Tài sản dài hạn khác	7.317.399.705	9.643.133.108
	Tổng cộng tài sản	1.296.136.647.137	1.143.649.886.542
III	Nợ phải trả	287.544.595.762	318.375.032.591
1	Nợ ngắn hạn	78.860.322.000	182.237.591.421
2	Nợ dài hạn	208.684.273.762	136.137.441.170
IV	Vốn chủ sở hữu	995.210.549.914	812.228.801.712
1	Vốn chủ sở hữu	995.175.954.317	812.194.206.115
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	459.991.500.000	409.991.500.000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	1.212.070.479	1.212.070.479
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	190.388.161.318	142.702.383.193

	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	343.584.222.520	258.288.252.443
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	34.595.597	34.595.597
	- Nguồn kinh phí	34.595.597	34.595.597
V	Lợi ích cổ đông thiểu số	13.318.708.026	13.046.052.239
	Tổng cộng Nguồn vốn	1.296.073.853.702	1.143.649.886.542

II Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Stt	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.624.427.508	390.854.711.126
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	74.624.427.508	390.854.711.126
4	Giá vốn hàng bán	39.899.959.776	162.943.632.522
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	34.724.467.732	227.911.078.604
6	Doanh thu hoạt động tài chính	9.194.075.718	9.477.562.697
7	Chi phí tài chính	682.700.343	14.996.462.923
8	Chi phí bán hàng	0	0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.528.084.672	29.498.841.474
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	38.707.758.435	38.707.758.435
11	Thu nhập khác	274.500.000	274.500.000
12	Chi phí khác	60.466.595	60.466.595
13	Lợi nhuận khác	214.033.405	214.033.405
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.921.791.840	192.893.336.904
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.027.388.256	9.742.967.179
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.894.403.584	183.223.201.141
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	900	4.423
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Bình Phước, ngày 25 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc *U*



Mai Ngọc Hoàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		321.736.668.576	272.704.888.601
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>43.138.236.988</i>	<i>25.054.485.687</i>
1. Tiền	111	3	13.138.236.988	25.054.485.687
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	0
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>4</i>	<i>55.307.145.137</i>	<i>55.307.145.137</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		55.307.145.137	55.307.145.137
2. Dự phòng, giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		0	0
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>197.404.095.080</i>	<i>174.338.218.596</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		152.548.702.868	139.120.608.480
2. Trả trước cho người bán	132		7.231.141.132	16.187.383.690
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	5	37.794.251.080	19.030.226.426
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(170.000.000)	0
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>6</i>	<i>18.830.211.241</i>	<i>15.203.180.686</i>
1. Hàng tồn kho	141		18.830.211.241	15.203.180.686
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>7.056.980.130</i>	<i>2.801.858.495</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		559.014.957	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.694.060.255	1.989.340.810
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		477.541	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	3.803.427.377	812.517.685
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		974.399.978.561	870.944.997.941
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>965.241.269.583</i>	<i>859.460.555.560</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	774.744.590.982	803.198.496.813
- Nguyên giá	222		1.687.875.960.357	1.537.807.586.840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(913.131.369.375)	(734.609.090.027)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228	9	3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	187.096.678.601	52.862.058.747
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>1.841.309.273</i>	<i>1.841.309.273</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	1.841.309.273	1.841.309.273
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>7.317.399.705</i>	<i>9.643.133.108</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	6.053.539.134	8.258.839.198
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.263.860.571	1.384.293.910
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.296.136.647.137	1.143.649.886.542

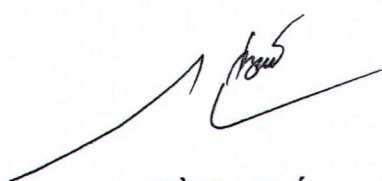
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		287.544.595.762	318.375.032.591
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>78.860.322.000</i>	<i>182.237.591.421</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	1.813.481.203	149.984.456.586
2. Phải trả người bán	312		44.217.212.767	7.025.199.224
3. Người mua trả tiền trước	313		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	19.201.015.973	5.027.354.076
5. Phải trả người lao động	315		7.336.526.469	5.133.521.626
6. Chi phí phải trả	316	15	50.000.000	6.800.299.542
7. Phải trả nội bộ	317			0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	2.065.130.951	6.548.347.142
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.176.954.637	1.718.413.225
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>208.684.273.762</i>	<i>136.137.441.170</i>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	208.684.273.762	136.137.441.170
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		995.273.343.349	812.228.801.712
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>18</i>	<i>995.238.747.752</i>	<i>812.194.206.115</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		459.991.500.000	409.991.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.212.070.479	1.212.070.479
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		62.793.435	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		145.766.924.148	110.815.237.431
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		44.621.237.170	31.887.145.762
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		343.584.222.520	258.288.252.443
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	<i>430</i>		<i>34.595.597</i>	<i>34.595.597</i>
1. Nguồn kinh phí	432		34.595.597	34.595.597
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	433		13.318.708.026	13.046.052.239
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.296.136.647.137	1.143.649.886.542

Bình Phước, ngày 25 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Hồ Thị Huế

Đồng Văn Tâm

Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2014

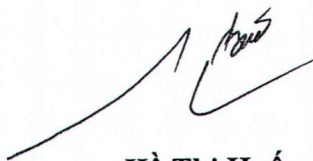
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	74.624.427.508	49.656.174.660	390.854.711.126	309.695.568.699
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		74.624.427.508	49.656.174.660	390.854.711.126	309.695.568.699
4. Giá vốn hàng bán	11	20	39.899.959.776	30.493.402.131	162.943.632.522	116.473.957.288
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		34.724.467.732	19.162.772.529	227.911.078.604	193.221.611.411
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	9.194.075.718	1.478.835.911	9.477.562.697	8.739.024.900
7. Chi phí tài chính	22	22	682.700.343	1.186.052.095	14.996.462.923	23.082.980.372
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		320.200.343	1.186.052.095	13.558.962.923	21.942.980.372
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	4.528.084.672	7.711.877.661	29.498.841.474	23.419.527.484
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21-22) - (24+25))	30		38.707.758.435	11.743.678.684	192.893.336.904	155.458.128.455
11. Thu nhập khác	31	24	274.500.000	944.522.727	274.500.000	949.522.727
12. Chi phí khác	32	25	60.466.595	0	201.668.584	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		214.033.405	944.522.727	72.831.416	949.522.727
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.921.791.840	12.688.201.411	192.966.168.320	156.407.651.182
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	26	2.027.388.256	838.814.616	9.742.967.179	8.025.787.105
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		36.894.403.584	11.849.386.795	183.223.201.141	148.381.864.077
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		900	330	4.423	4.118

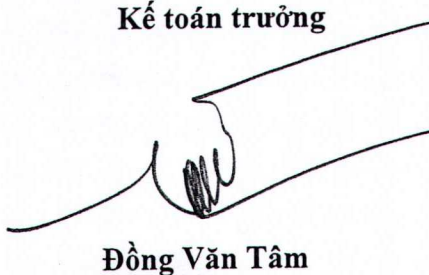
Bình Phước, ngày 25 tháng 01 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


 Hồ Thị Hué


 Đồng Văn Tâm


 Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2014

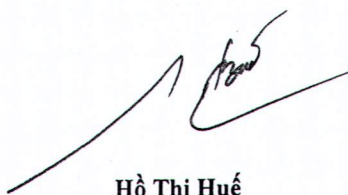
Stt	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	C	D	I	2
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	131	415.458.913.930	389.034.867.602
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	3311	(26.307.980.930)	(32.906.270.017)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	334	(28.782.309.510)	(27.917.504.491)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	635	(18.603.201.992)	(26.869.396.665)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	05	3334	(9.001.664.218)	(10.964.298.163)
6	Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	06	511	52.242.798.640	15.836.104.669
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	1111	(101.076.974.292)	(100.084.917.592)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1121	283.929.581.628	206.128.585.343
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			-	-
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(99.104.812.343)	(49.464.587.065)
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	694.522.727
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(19.400.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	515	345.959.536	5.745.558.228
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(98.758.852.807)	(62.424.506.110)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			19.400.000.000
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	311	85.392.064.136	113.792.045.403
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(162.453.706.586)	(132.133.099.021)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(90.025.335.070)	(132.301.835.700)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(167.086.977.520)	(131.242.889.318)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		18.083.751.301	12.461.189.915
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.054.485.687	12.593.295.772
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		43.138.236.988	25.054.485.687

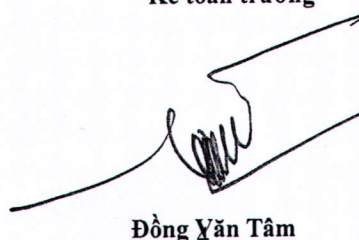
Bình Phước, ngày 25 tháng 01 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


 Hồ Thị Huệ


 Đồng Văn Tâm


 Mai Ngọc Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý IV năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (tên giao dịch quốc tế Can Don Hydro power Joint stocks Company, tên gọi tắt là Can Don HSC) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 44.03.000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ mười với mã số doanh nghiệp là 380068943 ngày 23 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước.

Mã số thuế: 3801068943

Điện thoại: 0651 3563 359 - Fax: 0651 3563 133 - Website: www.candon.com.vn

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần thủy điện Cần Đơn là 459.991.500.000 đồng; tương đương 45.999.150 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Thủy điện RyNinh II	Thôn Ia Ping, xã Ialy, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Nhà máy thủy điện Nà Lơi	Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Công ty mẹ có các công ty con sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Xã Hà Tây, huyện ChưPăh, tỉnh Gia Lai	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Công ty mẹ có các công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi	Tỉnh KonTum	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty mẹ xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước. Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và bưu điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp;
- Sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị;
- Dịch vụ khách sạn; Đại lý du lịch;
- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện;

- Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ;
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Khai thác thủy sản biển;
- Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Mua bán khoáng sản; Chế biến khoáng sản;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật; Gia công và lắp đặt các thiết bị cơ khí;
- Khai thác, lọc và phân phối nước;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân;
- Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty mẹ đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty mẹ áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi số kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty mẹ.

Trong báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08-50 năm
- Máy móc, thiết bị	03-20 năm

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm

Riêng đối với Tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần Đơn thì thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm tính từ khi nhà máy đi vào hoạt động, đảm bảo sau 25 năm hoạt động khấu hao hết giá trị của nhà máy thủy điện Cần Đơn.

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty mẹ áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty mẹ theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty mẹ theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo đường thẳng trong thời gian 10 năm.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty mẹ đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty mẹ được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/14	01/01/14
	VND	VND
Tiền mặt	1.210.387.234	4.264.361.837
Tiền gửi ngân hàng	11.927.849.754	20.790.123.850
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống (Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển CN Điện Biên)	30.000.000.000	
Cộng	43.138.236.988	25.054.485.687

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/14	01/01/14
	VND	VND
<i>Cho vay ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	29.285.666.264	29.285.666.264
Công ty CP Điện Việt Lào	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	6.021.478.873	6.021.478.873
Cộng	55.307.145.137	55.307.145.137

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/14	01/01/14
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền cho vay	19.224.681.819	10.093.078.659
<i>Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Xi măng Hạ Long</i>	<i>11.343.835.810</i>	<i>5.008.130.270</i>
<i>Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Điện Việt Lào</i>	<i>6.135.555.555</i>	<i>3.981.666.666</i>
<i>Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Thủy điện Trà Xom</i>	<i>1.745.290.454</i>	<i>1.103.281.723</i>
Phải thu tiền bảo hiểm chi hộ Công ty CPTĐ Ry Ninh II - ĐăkPsi	69.486.909	71.286.258
Công ty CP thủy điện Đăk Đoa	12.252.845.504	8.252.845.504
Phải thu thuế TNCN, BHXH, tiền điện CBCNV và phải thu khác	6.247.236.848	613.016.005
Cộng	37.794.251.080	19.030.226.426

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/14	01/01/14
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.126.554.853	14.638.731.043
Công cụ, dụng cụ	2.161.188.412	35.681.667
Chi phí SXKD dở dang	542.467.976	528.767.976
Cộng	18.830.211.241	15.203.180.686

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/14	01/01/14
	VND	VND
Tạm ứng	1.484.664.286	812.517.685
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.318.763.091	
Cộng	3.803.427.377	812.517.685

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	812.450.582.667	588.244.448.745	136.387.808.793	724.746.635	1.537.807.586.840
Tăng trong năm	101.947.572.267	44.981.826.691	2.838.692.857	300.281.702	150.068.373.517
- Mua sắm	-	-	1.307.272.727	58.000.000	1.365.272.727
- Tăng do sáp nhập Nhà Lo	101.947.572.267	44.981.826.691	1.531.420.130	242.281.702	148.703.100.790
Số cuối năm	914.398.154.934	633.226.275.436	139.226.501.650	1.025.028.337	1.687.875.960.357
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	385.647.943.341	282.901.461.182	65.497.902.415	561.783.089	734.609.090.027
Tăng trong năm	90.852.025.100	78.406.980.297	8.950.572.874	312.701.077	178.522.279.348
- Trích khấu hao TSCĐ	43.767.891.363	33.425.153.606	7.977.998.236	73.502.701	85.244.545.906
- Trích khấu hao TSCĐ Nhà Lơ	47.084.133.737	44.981.826.691	972.574.638	239.198.376	93.277.733.442
Số cuối năm	476.499.968.441	361.308.441.479	74.448.475.289	874.484.166	913.131.369.375
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	426.802.639.326	305.342.987.563	70.889.906.378	162.963.546	803.198.496.813
Số cuối năm	437.898.186.493	271.917.833.957	64.778.026.361	150.544.171	774.744.590.982

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để đảm bảo các khoản vay: 774.744.590.982 VND
 Giá trị còn lại tài sản cố định hình thành từ nguồn phúc lợi - Nhà trẻ Cần Đơn: 767.219.119 VND

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài lô đất số 165 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/14	01/01/14
	VND	VND
Thủy điện Hà Tây	186.326.981.796	52.820.240.565
Thủy điện EaDjip	41.818.182	41.818.182
Hệ thống đo đếm điện năng dự phòng	461.658.200	
XDCB dở dang: Hạng mục Công trình Thủy điện Nậm Khẩu Hu	231.996.811	
Sửa chữa lớn TSCĐ	34.223.612	
Cộng	187.096.678.601	52.862.058.747

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/14	01/01/14
	VND	VND
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi (Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án)	1.841.309.273	1.841.309.273
Cộng	1.841.309.273	1.841.309.273

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31/12/2014

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi (Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án)	Tỉnh KonTum	48,31%	48,31%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

12 . PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/14	01/01/14
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh	-	6.795.640.198
Chi phí sửa chữa lớn năm 2012	5.150.265.384	993.952.786
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng	258.666.667	469.246.214
Chi phí nạo vét lòng hồ	644.607.083	
Số dư cuối kỳ	6.053.539.134	8.258.839.198

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/14	01/01/14
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)		48.984.456.586
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.813.481.203	101.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thông tin tại thuyết minh 17)		
	1.813.481.203	149.984.456.586

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/14	01/01/14
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp (*)	2.238.735.126	1.160.486.750
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.011.739.450	1.327.193.232
Thuế thu nhập cá nhân	248.859.398	137.930.604
Thuế tài nguyên	2.554.733.399	654.923.490
Các khoản phí, lệ phí	11.146.948.600	1.746.820.000
Cộng	19.201.015.973	5.027.354.076

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/14	01/01/14
	VND	VND
Chi phí kiểm toán BCTC		75.000.000
Chi phí lãi phát hành trái phiếu		3.000.000.000
Trích trước chi phí lãi vay vốn ADB		1.916.890.000
Chi phí liệu		19.266.273
Trích trước phí dịch vụ môi trường rừng		1.616.794.200
Chi phí phải trả khác	50.000.000	45.000.000
Cộng	50.000.000	6.800.299.542

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/14	01/01/14
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	379.896.095	344.027.235
Bảo hiểm xã hội	450.425.560	418.255.408
Bảo hiểm y tế	79.182.748	40.700.066
Bảo hiểm thất nghiệp	34.648.120	13.644.470
Phải trả thù lao HĐQT và BKS	135.600.000	
Các khoản phải trả phải nộp khác	417.922.898	5.337.059.363
Cổ tức phải trả	567.455.530	394.660.600
Cộng	2.065.130.951	6.548.347.142

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/14	01/01/14
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	208.684.273.762	136.137.441.170
Trái phiếu phát hành (**)		100.000.000.000
Cộng	208.684.273.762	236.137.441.170

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2014:

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Đến hạn trả trong năm tới	Phương thức đảm bảo
- HĐTD số 02/2011/HĐTD- ADB/TĐSD-CĐ ngày 30/11/2011	Libor + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo	đến 05/11/2034	105.049.018.797	1.813.481.203	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng No&PTNT Gia Lai	bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm	156 tháng	103.635.254.965		Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			208.684.273.762	1.813.481.203	

18. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH và vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	411.203.570.479	110.815.237.431	31.887.145.762	258.288.252.443	812.194.206.115
Tăng trong kỳ	50.000.000.000	34.951.686.717	12.734.091.408	202.484.277.583	300.170.055.708
Phân phối LN trong năm	-	8.428.358.127	7.734.091.408	-	16.162.449.535
Lợi nhuận tăng trong năm	-			183.223.201.141	183.223.201.141
Tăng do sáp nhập Nà Lơi	50.000.000.000	26.523.328.590	5.000.000.000	19.518.024.057	101.041.352.647
Tăng do hợp nhất				(256.947.615)	(256.947.615)
Giảm vốn	-	-	-	117.188.307.506	117.188.307.506
Phân phối lợi nhuận	-			26.990.177.506	26.990.177.506
Chia cổ tức năm 2013	-			90.198.130.000	90.198.130.000
Số dư cuối kỳ	461.203.570.479	145.766.924.148	44.621.237.170	343.584.222.520	995.175.954.317

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/14	01/01/14	31/12/14	01/01/14
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Tổng Công ty Sông Đà	50,96%	50,95%	234.407.040.000	208.907.040.000
Các cổ đông khác	49,04%	49,05%	225.584.460.000	201.084.460.000
			459.991.500.000	409.991.500.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức/chia lợi nhuận

	31/12/14	01/01/14
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	459.991.500.000	409.991.500.000
+ Vốn góp cuối năm	459.991.500.000	409.991.500.000

d. Cổ phiếu

	31/12/14	01/01/14
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.999.150	40.999.150
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.999.150	40.999.150
+ Cổ phiếu phổ thông	45.999.150	40.999.150
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.999.150	40.999.150
+ Cổ phiếu phổ thông	45.999.150	40.999.150
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất điện	74.163.580.304	49.405.509.684
Doanh thu điện tiêu dùng nội bộ	262.770.264	250.664.976
Doanh thu kinh doanh nước sinh hoạt	49.142.858	
Doanh thu cung cấp điện cho nhà thầu	148.934.082	
	74.624.427.508	49.656.174.660

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất điện	39.496.044.989	30.242.737.155
Giá vốn điện tiêu dùng nội bộ	262.770.264	250.664.976
Giá vốn KD nước sinh hoạt	18.976.629	
Giá vốn cung cấp điện cho nhà thầu	122.167.894	
Cộng	39.899.959.776	30.493.402.131

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.194.075.718	1.478.835.911
Cộng	9.194.075.718	1.478.835.911

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	320.200.343	1.186.052.095
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại vay dài hạn	362.500.000	
Cộng	682.700.343	1.186.052.095

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	366.926.586	20.348.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	95.304.834	128.309.327
Chi phí nhân công	1.959.101.706	609.501.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	142.930.026	138.106.008
Thuế, phí và lệ phí	33.053.906	6.880.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	402.967.617	256.120.787
Chi phí khác bằng tiền	1.527.799.997	6.552.612.369
Chi phí dự phòng		
Cộng	4.528.084.672	7.711.877.661

24 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý vườn cây	263.000.000	
Thu nhập khác (tiền bán hồ sơ thầu, tiền BH bồi thường, thanh lý TSCĐ...)	11.500.000	944.522.727
Cộng	274.500.000	944.522.727

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm hành chính	29.174.569	
Chi phí khác	31.292.026	
Cộng	60.466.595	-

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	38.921.791.840	12.688.201.411
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế (không được khấu trừ):	130.491.595	
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	42.000.000	
Các khoản chi phí khác	88.491.595	
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	38.921.791.840	12.688.201.411
Thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện	38.483.851.594	12.688.201.411
Thu nhập từ hoạt động KD nước sinh hoạt	49.142.858	-
Thu nhập từ hoạt động khác	388.797.388	944.522.727
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	38.663.486.047	1.473.224.686
Thuế thu nhập hiện hành ưu đãi hoạt động sản xuất điện thuế suất 10% (*)	3.866.348.605	1.268.820.141
Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra tài chính		
Thuế thu nhập đối với thu nhập khác 22%	85.535.425	204.404.545
Thuế thu nhập hiện hành điều chỉnh tăng theo BB kiểm tra thuế	8.678.529	
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(1.933.174.302)	(634.410.071)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	2.027.388.257	838.814.616

(*) Thông tin về ưu đãi thuế:

- Theo Giấy phép đầu tư số 04/GP-ĐTTN ngày 15/09/1999 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư; Quyết định số 04/GPĐT-ĐTTN ngày 28/05/2001, Công ty được ưu đãi theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 04 (bốn) năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 09 (chín) năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện.

- Theo Công văn số 11996/BTC-CST ngày 05/09/2012 của Bộ Tài chính về việc chuyển đổi thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp BOT, công ty được ưu đãi theo mức thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm 2010.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty mẹ

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/14		01/01/14	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.138.236.988		25.054.485.687	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	190.342.953.948	-	158.150.834.906	-
Các khoản cho vay ngắn hạn	55.307.145.137		55.307.145.137	
Cộng	288.788.336.073	-	238.512.465.730	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/14	01/01/14
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính:		
Vay và nợ	210.497.754.965	286.121.897.756
Phải trả người bán, phải trả khác	45.338.191.195	14.023.546.366
Chi phí phải trả	50.000.000	6.800.299.542
Cộng	255.885.946.160	306.945.743.664

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty mẹ bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty mẹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty mẹ chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty mẹ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty mẹ chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty mẹ có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty mẹ. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.138.236.988			43.138.236.988
Phải thu khách hàng, phải thu khác	190.342.953.948	-		190.342.953.948
Các khoản cho vay ngắn hạn	55.307.145.137			55.307.145.137
Cộng	288.788.336.073	-	-	288.788.336.073
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.054.485.687			25.054.485.687
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.150.834.906	-		158.150.834.906
Các khoản cho vay ngắn hạn	55.307.145.137			55.307.145.137
Cộng	238.512.465.730	-	-	238.512.465.730

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty mẹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	1.813.481.203		208.684.273.762	210.497.754.965
Phải trả người bán, phải trả khác	45.338.191.195	-		45.338.191.195
Cộng	47.201.672.398	-	208.684.273.762	255.885.946.160
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	53.269.206.586	100.000.000.000	132.852.691.170	286.121.897.756
Phải trả người bán, phải trả khác	14.023.546.366	-		14.023.546.366
Chi phí phải trả	6.800.299.542			6.800.299.542
Cộng	74.093.052.494	100.000.000.000	132.852.691.170	306.945.743.664

28. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty mẹ đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
	Kỳ này	Kỳ trước
<i>Doanh thu bán điện thương phẩm</i>		
Tổng Công ty Sông Đà	124.634.415.765	133.496.265.885
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	23.927.903.494	5.624.342.595

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

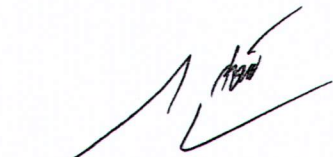
30. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty mẹ không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

31. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 bao gồm số liệu của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC).

Người lập



Hồ Thị Huệ

Kế toán trưởng



Đồng Văn Tâm

Bình Phước, ngày 25 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Mai Ngọc Hoàn